



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHONG PHÚ SƠN TRÀ**
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt Sơn Trà (trực thuộc Tổng Công ty Phong Phú) theo Quyết định số 131/QĐ-TDDMVN của Tập đoàn Dệt may Việt Nam ngày 11/3/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400659823 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (đã điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 30/07/2009), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 30,27%.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 20.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (084) 05113. 734992
- Fax: (084) 05113. 734496
- E-mail: sotex@vnn.vn
- Website: phongphusontra.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vải dệt thoi, nhuộm sợi, nhuộm và hoàn tất vải;
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất thuốc nhuộm (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng phục vụ cho dệt nhuộm, hoàn tất vải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng, sản phẩm dệt;
- Kinh doanh môi giới khu công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cho thuê máy móc thiết bị, xử lý nước thải.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2010 là 201 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 27 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Trinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Đoàn Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Trần Văn Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Ông Tạ Cẩm Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/09/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Đức Thịnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/09/2009 |
| • Ông Lê Huy Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| • Bà Lê Thị Hồng Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Trương Đình Nhuận | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2009 |
| • Ông Lê Văn Kiệt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/6/2009 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2011





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 281/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 8/3/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chi phí khấu hao của dây chuyền nhuộm Kuster, số tiền: 10.962.230.968 đồng chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2010 mà phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là chưa phù hợp quy định hiện hành.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số D.0103/KTV


Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

30/11
NG
J.F
1 T
0 T
TP

11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.940.953.712	48.007.552.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		258.087.582	1.662.354.922
1. Tiền	111	5	258.087.582	1.662.354.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.724.628.677	32.014.880.203
1. Phải thu khách hàng	131		49.405.991.024	31.741.650.064
2. Trả trước cho người bán	132		-	8.239.440
3. Các khoản phải thu khác	135	6	318.637.653	264.990.699
IV. Hàng tồn kho	140		14.917.685.301	13.497.929.693
1. Hàng tồn kho	141	7	14.917.685.301	13.497.929.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.040.552.152	832.387.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	298.521.618	87.221.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674.767.456	674.767.456
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	67.263.078	70.398.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.119.160.609	309.521.582.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		281.720.341.740	308.799.022.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	281.657.716.743	308.691.776.840
- Nguyên giá	222		414.361.012.006	414.768.763.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.703.295.263)	(106.076.986.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	62.624.997	55.625.000
- Nguyên giá	228		76.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.375.003)	(4.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	51.620.460
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.398.818.869	722.560.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.398.818.869	722.560.413
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359.060.114.321	357.529.134.931

176 / TỶ HÓA ÁI / 0

178 / TỶ HÓA ÁI / 0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.711.213.239	336.435.880.857
I. Nợ ngắn hạn	310		104.149.870.600	97.668.564.218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	61.068.860.245	74.074.753.155
2. Phải trả người bán	312		37.624.374.241	16.995.724.187
3. Người mua trả tiền trước	313		1.826.600	1.524.156.429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	283.830.393	110.477.505
5. Phải trả người lao động	315		1.275.345.446	1.311.102.368
6. Chi phí phải trả	316	15	121.818.182	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.724.896.629	3.652.350.574
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48.918.864	-
II. Nợ dài hạn	330		235.561.342.639	238.767.316.639
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	235.561.342.639	238.767.316.639
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.348.901.082	21.093.254.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	19.348.901.082	21.093.254.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	18	1.261.209.065	144.335.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(1.912.307.983)	948.918.864
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		359.060.114.321	357.529.134.931

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	507	520
- EURO	17	9.209



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Văn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	112.031.959.693	135.521.555.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	54.738.699	10.200.469.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	111.977.220.994	125.321.085.960
4. Giá vốn hàng bán	11	20	87.592.785.978	101.165.786.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.384.435.016</u>	<u>24.155.299.166</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	44.193.347	119.635.885
7. Chi phí tài chính	22	22	21.163.476.471	19.511.040.380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.163.476.471</i>	<i>19.500.068.224</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.285.881.359	925.002.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.891.578.516	3.044.231.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.912.307.983)</u>	<u>794.660.894</u>
11. Thu nhập khác	31		-	384.108.440
12. Chi phí khác	32		-	2.386.997
13. Lợi nhuận khác	40		<u>-</u>	<u>381.721.443</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>(1.912.307.983)</u>	<u>1.176.382.337</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	260.377.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>(1.912.307.983)</u>	<u>916.005.093</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(956)	458



Trương Đình Nhuận

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

(Signature)
Lê Văn Kiệt

*** BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	100.359.170.487	113.849.985.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(45.343.697.213)	(76.816.330.736)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.155.848.910)	(5.327.512.475)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.104.526.274)	(19.710.532.224)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(86.376.098)	(181.964.842)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.315.429.512	1.792.647.347
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.143.402.834)	(7.140.902.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.840.748.670	6.465.390.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(81.422.727)	(3.488.357.249)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.381.833	46.722.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.040.894)	(3.441.634.966)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.823.757.023	12.096.132.484
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.035.623.729)	(15.879.801.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.211.866.706)	(3.783.668.845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.425.158.930)	(759.913.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.662.354.922	2.443.160.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	20.891.590	(20.891.581)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	258.087.582	1.662.354.922



Đà Nẵng, ngày 8 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Lê Văn Kiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt Sơn Trà (trực thuộc Tổng Công ty Phong Phú) theo Quyết định số 131/QĐ-TDDMVN của Tập đoàn Dệt may Việt Nam ngày 11/3/2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400659823 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (đã điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 30/07/2009), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất vải dệt thoi, nhuộm sợi, nhuộm và hoàn tất vải;
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất thuốc nhuộm (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng phục vụ cho dệt nhuộm, hoàn tất vải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), phụ tùng, sản phẩm dệt;
- Kinh doanh môi giới khu công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cho thuê máy móc thiết bị, xử lý nước thải.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

